Xây dựng Nhóm nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội:

Kinh nghiệm từ mô hình hợp tác giữa Trung tâm EdLab Asia với các nhóm nghiên cứu trong và ngoài nước

Phạm Hùng Hiệp, Hoàng Anh Đức

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia, Hà Nội, Việt Nam

hiiep@researchcoach.edu.vn; duc@edlabasia.org

Tóm tắt: Xây dựng nhóm nghiên cứu trong các trường đại học và tổ chức khoa học – công nghệ là một chủ đề được quan tâm đặc biệt trong thời gian gần đây. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kinh nghiệm xây dựng nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia (gọi tắt là Trung tâm EdLab Asia), là một đơn vị trẻ tuổi với 1 năm thành lập và đã có một số kết quả bước đầu với 14 công trình được công bố trên các Tạp chí thuộc danh mục Clarivate WOS và Scopus trong khoảng thời gian từ 9/2019-9/2020. Bài viết trình bày mục tiêu, chiến lược, cơ chế và nguyên tắc hoạt động của EdLab Asia. Các hàm ý chính sách dành cho các trường đại học và tổ chức khoa học công nghệ trong khoa học giáo dục nói riêng và khoa học xã hội nói chung sẽ được trình bày tại phần cuối của bài.

Từ khóa: khoa học xã hội; khoa học giáo dục; công bố quốc tế; EdLab Asia

1. Giới thiệu

Hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học và tổ chức khoa học – công nghệ là một chủ đề được quan tâm đặc biệt trong thời gian gần đây (Phạm Hùng Hiệp, 2020; Vương Quân Hoàng, 2019). Trong các biểu hiện của hội nhập quốc tế, một biểu hiện quan trọng nhất là việc các nhà khoa học có thể công bố được các bài báo trên các tạp chí/sách được chỉ mục trên các nguồn dữ liệu thư mục lượng uy tín như Clarivate WOS và Scopus (sau đây gọi tắt là công bố quốc tế). Trong những năm qua, các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành nhiều chương trình, quy định, chính sách hướng tới việc công bố quốc tế như: (i) việc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia NAFOSTED chính thức đi vào hoạt động (năm 2008); (ii) Quy định mới về đào tạo tiến sĩ (năm 2017); (iii) Quy định mới về bổ nhiệm chức danh GS, PGS (năm 2018) (xem

Phạm Hùng Hiệp, 2020; Vương Quân Hoàng, 2019). Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như bản thân các trường đại học, tổ chức khoa học - công nghệ cũng đã ban hành nhiều biện pháp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, thúc đẩy hợp tác và công bố quốc tế. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày chúng tôi trình bày kinh nghiệm xây dựng nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục tại Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia (EdLab Asia), là một đơn vị trẻ tuổi với 1 năm thành lập và đã có một số kết quả bước đầu với 18 công trình khoa học quốc tế, trong đó có 14 công trình được công bố trên các Tạp chí thuộc danh mục Clarivate WOS và Scopus trong khoảng thời gian từ 9/2019-8/2020. Bài viết trình bày mục tiêu, chiến lược, cơ chế và nguyên tắc hoạt động của EdLab Asia. Các hàm ý chính sách dành cho các trường đại học và tổ chức khoa học công nghệ trong khoa học giáo dục nói riêng và khoa học xã hội nói chung sẽ được trình bày tại phần cuối của bài.

2. Bối cảnh: nghiên cứu khoa học giáo dục tại Việt Nam trong những năm gần đây

Khoa học giáo dục, cũng như phần lớn các lĩnh vực khác thuộc khoa học xã hội được xem là chậm hội nhập quốc tế hơn so với khoa học tự nhiên và công nghệ (Nguyễn Hữu Cường và cộng sự, 2020; Trần Trung và cộng sự, 2020). Hình 1 dưới đây thể hiện kết quả công bố quốc tế được chỉ mục tại các cơ sở dữ liệu thuộc Clarivate WOS, bao gồm SSCI, ESCI, BKCI và CPCI của các tác giả Việt nam về lĩnh vực khoa học giáo dục trong giai đoạn 1991-2018. Không khó để nhận ra, kết quả này là khá khiêm tốn, trong đó có nhiều năm chúng ta thậm chí không có bài báo quốc tế nào được công bố trong lĩnh vực khoa học giáo dục. Trong khi đó, phải mãi đến năm 2013, lần đầu tiên chúng ta mới có số công bố ở mức 2 chữ số (12 bài). Mặc dù vậy, kết quả từ Hình 1 cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng về số lượng công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học giáo dục tại Việt Nam đã tăng đáng kể, theo dạng hàm mũ trong khoảng từ năm 2015 trở lại đây. Kết quả này không phải là một kết quả tự nhiên, mà rõ ràng đến từ nỗ lực hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học nói chung và lĩnh vực khoa học xã hội nói riêng.

Hình 1: Công bố quốc tế được chỉ mục tại SSCI, ESCI, BKCI và CPCI trong lĩnh vực khoa học giáo dục của các tác giả Việt Nam giai đoạn 1991-2018

Nguồn: Vương Quân Hoàng và cộng sự (2020).

3. Hội nhập quốc tế và vai trò của nhóm nghiên cứu

Xây dựng nhóm nghiên cứu trong các trường đại học và tổ chức khoa học – công nghệ là một chủ đề được quan tâm đặc biệt trong thời gian gần đây. Một số ý kiến còn cho rằng, xây dựng thành công nhóm nghiên cứu là giải pháp bản lề cho việc hội nhập quốc tế của khoa học Việt Nam nói chung. Các nghiên cứu trước đây (ví dụ xem Milojevi, 2014) trên thế giới cũng chỉ ra, có hai loại hình nhóm nghiên cứu chính: một là nhóm nghiên cứu “đóng”, tổ chức như một bộ môn, phòng với nhân sự cơ hữu, toàn thời gian và hai là nhóm nghiên cứu “mở” với các nhân sự cơ hữu, toàn thời gian kết hợp với các nhân sự liên kết, nhân sự bán thời gian, nhân sự không chính thức, bao gồm: các nghiên cứu sinh, học viên cao học, thành viên cơ hữu của các nhóm nghiên cứu khác. Tại Việt Nam, trong khoảng vài năm trở lại đây, việc xây dựng các nhóm nghiên cứu được xem là một trong những giải pháp giúp nâng cao năng lực nghiên cứu và đẩy mạnh xuất bản quốc tế.

Bảng 1 dưới đây tổng hợp một số tin về việc thành lập các nhóm nghiên cứu tại một số trường đại học tại Việt Nam. Và bản thân Bộ GD&ĐT cũng đang có kế hoạch xây dựng một thông tư riêng biệt cho việc xây dựng nhóm nghiên cứu cho các trường đại học.

Bảng 1. Tổng hợp thông tin về việc thành lập các nhóm nghiên cứu tại các trường đại học Việt Nam (2014~2017)

Trường đại học	Nội dung
Đại học Thủy lợi (TLU, 2020)	Năm 2020 Đại học Thủy lợi ra mắt 4 nhóm nghiên cứu mạnh, tập hợp các chuyên gia nghiên cứu mũi nhọn của trường cùng các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế, với mục tiêu chiến lược đẩy mạnh nghiên cứu của Trường Đại học Thủy Lợi trở thành trường hàng đầu trong nước và có uy tín trong các trường trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.
Đại học Phenikaa (Phenikaa University, 2019)	Tháng 5/2019, Trường đại học Phenikaa công bố ra mắt 8 nhóm nghiên cứu mạnh trong các lĩnh vực Vật liệu nano trong y sinh, môi trường và năng lượng, Hóa dược và Hoạt chất sinh học, Các hệ thống thông tin thông minh và Cảm biến nano, Quang tử và Quang điện tử, Vật lý năng lượng cao và Vũ trụ học, và Phân tích dữ liệu lưới trong Khoa học xã hội.
Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU, 2014)	ĐHQGHN sở hữu con số ấn tượng - hơn 30 nhóm nghiên cứu trên các lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội. Chỉ riêng Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã có trên 10 nhóm nghiên cứu.
Đại học Kinh tế - ĐHQGHN (UEB, 2020)	Tháng 6/2020, Đại học Kinh tế công bố danh sách 5 nhóm nghiên cứu đạt tiêu chuẩn nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN.
Đại học Ngoại thương (FTU, 2017)	Ngày 11/1/2017, Trường Đại học Ngoại thương đã ra mắt 4 chương trình nghiên cứu và 24 nhóm nghiên cứu, cam kết sẽ công bố 35 bài báo trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế thuộc danh mục ISI trong giai đoạn 2017-2019.

4. Giới thiệu về Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia

4.1. Sáng kiến thành lập

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia (Trung tâm EdLab Asia) ra đời vào tháng 9/2019 dựa trên sáng kiến của một số nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục (trong đó bao gồm hai tác giả của bài viết này). Ở đây, từ EdLab là từ ghép của Education (giáo dục) và Laboratory (phòng thí nghiệm). Thường thì ở Việt Nam, phòng thí nghiệm là thuật ngữ gắn liền với lĩnh vực khoa học tự nhiên – công nghệ hơn là khoa học xã hội. Mặc dù vậy, khái niệm Lab thực tế cũng gắn với khoa học xã hội ở các nước phát triển (Falk & Heckman, 2009; Webster & Sell, 2014). Chữ lab ở đây thể hiện một số ý nghĩa:

- Tính chất thực chứng, thực nghiệm trong các nghiên cứu của Trung tâm EdLab Asia: thay vì các nghiên cứu thuần về lý luận (conceptual) như nhiều nghiên cứu trong KHXH trước

kia, Trung tâm EdLab Asia tập trung vào các nghiên cứu thực chứng, thực nghiệm phù hợp với xu hướng trong KHXH hiện nay, phản ánh hơi thở của các chuyển biến trong cuộc sống khoa học, giáo dục.

- Đề cao vai trò của nhóm: nếu như các nghiên cứu KHXH thường được xem là việc của một vài cá nhân đơn lẻ thì Trung tâm EdLab Asia đề cao vai trò của nhóm nghiên cứu với số lượng nhiều nhà nghiên cứu (cơ hữu và không cơ hữu) tham gia vào các đề tài của mình.

4.2. *Sứ mệnh*

Trung tâm EdLab Asia tự đặt cho mình sứ mệnh truyền cảm hứng và nâng cao năng lực cho cộng đồng giáo dục Việt Nam và khu vực (tại tất cả các cấp học) thông qua các chương trình nghiên cứu hàn lâm, ứng dụng về khoa học giáo dục cũng như đào tạo, huấn luyện về phương pháp nghiên cứu, giảng dạy, thiết kế chương trình, tâm lý học đường, quản trị và đổi mới giáo dục.

4.3. *Cơ cấu tổ chức và mô hình hoạt động*

Tính đến tháng 9/2020, Trung tâm EdLab có tổng cộng 17 nhân sự cơ hữu, trong đó 01 TS, 01 NCS, 05 ThS, 03 học viên cao học. Trung tâm được chia thành 02 nhóm nghiên cứu chính, 01 nhóm tập trung vào lĩnh vực giáo dục đại học, một nhóm tập trung vào lĩnh vực giáo dục phổ thông. Các nhân sự cơ hữu của Trung tâm tham gia vào 02 nhóm nghiên cứu lớn, cùng với các nhân sự đến từ các nhóm nghiên cứu khác từ các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu trong cả nước như Trường Đại học Phenikaa, Trường Đại học Sư Phạm Thái Nguyên, Học viện Dân tộc, Trường Đại học Thành Đô, Trường Đại học Phú Xuân, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Đại học Quốc Gia Hà Nội, Tạp chí Giáo dục, Trường Đại học Đồng Tháp, Đại học Catholic Murcia (Tây Ban Nha), Đại học Deakin (Úc), Đại học Putra Malaysia, ĐH Văn hóa Trung Hoa (Đài Loan), Viện Thông tin Công nghiệp 3I (Đài Loan) Các nhân sự từ các nhóm nghiên cứu khác làm việc với các nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm EdLab Asia theo từng dự án, hình thức online hoặc offline tùy theo tính chất công việc cụ thể.

Hình 2 thể hiện mô hình tổ chức của các dự án nghiên cứu đang được thực hiện tại Trung tâm EdLab Asia. Một dự án thường có:

- Một Trưởng dự án: có trình độ TS trở lên, có kinh nghiệm công bố quốc tế với tư cách tác giả thứ nhất/liên hệ
- Một vài cố vấn: có trình độ tương đương trưởng dự án và có thể cũng đang trưởng các dự án nghiên cứu có thể thuộc nhóm nghiên cứu, đơn vị khác
- Các thành viên chính thường là các nghiên cứu viên (cơ hữu hoặc từ các nhóm nghiên cứu, đơn vị khác): có kinh nghiệm công bố quốc tế và thành thạo ít nhất một khâu trong quá trình nghiên cứu, xuất bản. Một người có thể làm thành viên chính ở nhiều dự án khác nhau cùng một lúc
- Các trợ lý nghiên cứu bao gồm các thành viên mới, chưa có kinh nghiệm công bố, tham gia với tư cách trợ lý, hỗ trợ cho các thành viên chính. Một người có thể làm trợ lý nghiên

cứu ở nhiều dự án khác nhau cùng một lúc. Một trợ lý nghiên cứu thường mất từ 3-6 tháng để trở thành thành viên chính.

- Định kì 6 tháng một lần, các nghiên cứu viên được tiến hành đánh giá hai chiều để nhìn nhận lại quá trình phát triển, xác định mục tiêu và kế hoạch hành động cụ thể cho 6 tháng kế tiếp.

Hình 2: Mô hình tổ chức các dự án nghiên cứu thuộc Trung tâm EdLab Asia

Hình 3 mô tả các hoạt động chính của các nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm EdLab Asia cũng như các nhóm nghiên cứu hợp tác. Bên cạnh hoạt động nghiên cứu và công bố, đào tạo – huấn luyện là hoạt động nền tảng giúp các nghiên cứu viên nâng cao năng lực không ngừng nâng cao năng lực. Có 2 hình thức đào tạo – huấn luyện:

- Đào tạo – huấn luyện thông qua các khóa học nội bộ do các nhà khoa học ở trình độ trưởng dự án thực hiện. Tất cả các thành viên tại Trung tâm EdLab Asia và các nhóm nghiên cứu hợp tác đều bắt buộc phải tham gia các khóa học này. Hiện nay chúng tôi đang triển khai một số khóa như: Nhập môn nghiên cứu KHXH, Đọc và viết trong KHXH, Sử dụng SPSS, AMOS để phân tích survey bảng hỏi theo phương pháp SEM, kinh tế lượng, phương pháp thư mục lượng, phân tích dữ liệu thứ cấp... Bên cạnh đó, các seminar, workshop định kì được tổ chức 1~2 lần mỗi tháng giúp cho các nghiên cứu viên liên tục được bổ sung thêm tri thức về các lĩnh vực khác nhau. Diễn giả của các hoạt động này bao gồm cả các chuyên gia bên ngoài, cũng như chính thành viên của các nhóm nghiên cứu.
- Đào tạo – huấn luyện thông qua các dự án nghiên cứu thực, theo đó, thành viên các nhóm nghiên cứu sẽ đào tạo – huấn luyện lẫn nhau thông qua các dự án, đề tài nghiên cứu thực tế.

Bên cạnh hoạt động đào tạo – huấn luyện, hoạt động xây dựng và thu thập cơ sở dữ liệu cũng đóng vai trò quan trọng. Việc liên kết hợp tác giữa các nhóm nghiên cứu với nhau với các thành viên ở nhiều nơi trong và ngoài nước bản thân đã là một lợi thế bởi nó sẽ giúp quá trình thu thập dữ liệu

nhANH và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, chúng tôi còn có mong muốn có các bộ dữ liệu của riêng mình để có thể chủ động thiết kế các dự án nghiên cứu dài hơi và hạn chế nhược điểm của việc không có đủ dữ liệu.

Hình 3: Các hoạt động chính của nhóm nghiên cứu

Về mặt tổng quan, quy trình hoạt động của Edlab Asia đối với mỗi dự án nghiên cứu được tóm tắt thông qua khái niệm “RACI” (Responsible – Accountable – Consulted – Informed), theo đó, từng khâu sẽ được đảm nhiệm bởi những cá nhân và vai trò cụ thể, minh bạch và khoa học. Bảng 2 mô tả khái quát quá trình này.

Bảng 2: Quá trình tiến hành nghiên cứu và xuất bản

	<i>Trưởng dự án/Cố vấn</i>	<i>Thành viên chính</i>	<i>Trợ lý nghiên cứu</i>
Lên ý tưởng nghiên cứu			
Chọn chủ đề phù hợp	X		
Chọn Phương pháp phù hợp	X		
Chọn Dữ liệu phù hợp	X		
Quan sát chéo	X	X	X

Thu thập và xử lý dữ liệu			
Thu thập dữ liệu		X	X
Làm sạch dữ liệu			X
Xử lý dữ liệu		X	
Quan sát chéo	X	X	X
Thẩm định nội bộ	X	X	X
Viết bản thảo			
Viết các phần của bản thảo		X	
Quan sát chéo	X	X	X
Làm tài liệu tham khảo và gửi bài báo			X
Thẩm định nội bộ	X	X	X
Trả lời ban biên tập/phản biện	X	X	
Điều phối dự án		X	

4.4. Một số kết quả

Bảng 3 dưới đây trình bày kết quả nghiên cứu của Trung tâm EdLab Asia trong 1 năm qua

STT	Tên bài	Chỉ mục	Chất lượng
1	Pham, H.-H. (2020). Coaching early-career social sciences researchers to publish their first indexed publications: the Research Coach in Social Sciences program as a model. <i>Science Editing</i> , 7(2), 189–193. https://doi.org/10.6087/kcse.216	ESCI	Q2
2	Hoang, A. D., Ta, N. T., Nguyen, Y. C., Hoang, C. K., Nguyen, T. T., Pham, H. H., Nguyen, L. C., Doan, P. T., Dao, Q. A., & Dinh, V. H. (2020). Dataset of ex-pat teachers in Southeast Asia's intention to leave due to the COVID-19 pandemic. <i>Data in Brief</i> , 31, 105913. https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105913	ESCI	Q2
3	Trung, T., Hoang, A.-D., Nguyen, T. T., Dinh, V.-H., Nguyen, Y.-C., & Pham, H.-H. (2020). Dataset of Vietnamese student's learning habits during COVID-19. <i>Data in Brief</i> , 30(10), 105682. https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105682	ESCI	Q2

4	Vu, C.-T., Hoang, A.-D., Than, V.-Q., Nguyen, M.-T., Dinh, V.-H., Le, Q.-A. T., Le, T.-T. T., Pham, H.-H., & Nguyen, Y.-C. (2020). Dataset of Vietnamese teachers' perspectives and perceived support during the COVID-19 pandemic. <i>Data in Brief</i> , 31, 105788. https://doi.org/10.1016/j.dib.2020.105788	ESCI	Q2
5	Vuong, Q. H., Napier, N. K., Ho, M. T., Nguyen, V. H., Vuong, T. T., Pham, H. H., & Nguyen, T. H. K. (2019). Effects of work environment and collaboration on research productivity in Vietnamese social sciences: evidence from 2008 to 2017 scopus data. <i>Studies in Higher Education</i> , 44(12), 2132–2147. https://doi.org/10.1080/03075079.2018.1479845	SSCI	Q1
6	Trinh, T., Tran, T., Le, H., Nguyen, T., & Pham, H. (2020). Factors impacting international-indexed publishing among Vietnamese educational researchers. <i>Learned Publishing</i> , leap.1323. https://doi.org/10.1002/leap.1323	SSCI	Q1
7	Hoang, A.-D. (2019). Fantastic Educational Gaps and Where to Find Them: LERB—A Model to Classify Inequity and Inequality. <i>Journal of International Education and Practice</i> , 2(4), 19–28. https://doi.org/10.30564/jiep.v2i4.1309		
8	Pham, H.-H., & Vu, H.-M. (2019). Financing Vietnamese Higher Education: From a Wholly Government-Subsidized to a Cost-Sharing Mechanism. In N.-T. Nguyen & L.-T. Tran (Eds.), <i>Reforming Vietnamese Higher Education. Education in the Asia-Pacific Region: Issues, Concerns and Prospects</i> (pp. 75–90). Springer. https://doi.org/10.1007/978-981-13-8918-4_5		
9	Vu, T. B. T., Tran, N.-M., Do, T. M., & Pham, H.-H. (2020). Firm size, business sector and quality of accounting information systems: Evidence from Vietnam. <i>Accounting</i> , 6(3), 327–334. https://doi.org/10.5267/j.ac.2020.2.002		
10	Hoang, A.-D., Pham, H.-H., Nguyen, Y.-C., Nguyen, L.-K.-N., Vuong, Q.-H., Dam, M. Q., Tran, T., & Nguyen, T.-T. (2020). Introducing a tool to gauge curriculum quality under Sustainable Development Goal 4: The case of primary schools in Vietnam. <i>International Review of Education</i> , 1–	ESCI	Q2

	29. https://doi.org/10.1007/s11159-020-09850-1		
11	Tran, Q. T., Pham, H. H., Vo, T. H., Luu, T. H., & Nguyen, M. H. (2019). Local governance, education and occupation-education mismatch: Heterogeneous effects on wages in a lower middle income economy. <i>International Journal of Educational Development</i> , 71, 102101. https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2019.102101	SSCI	Q1
12	Nguyen, T.-T., Trinh, T. P. T., Ngo, V. T. H., Hoang, N.-A., Tran, T., Pham, H.-H., & Bui, V.-N. (2020). Realistic Mathematics Education in Vietnam: Recent Policies and Practices. <i>International Journal of Education and Practice</i> , 8(1), 57–71. https://doi.org/10.18488/journal.61.2020.81.57.71		Q3
13	Tran, T., Trinh, T.-P.-T., Le, C.-M., Hoang, L.-K., & Pham, H.-H. (2020). Research as a Base for Sustainable Development of Universities: Using the Delphi Method to Explore Factors Affecting International Publishing among Vietnamese Academic Staff. <i>Sustainability</i> , 12(8), 3449. https://doi.org/10.3390/su12083449	SCIE/SSCI	Q2
14	Pham, H.-H., Lai, S. L., & Vuong, Q.-H. (2019). The Role of Subjective Task Value in Forming Satisfaction and Loyalty Among Vietnamese International Students: A Structural Equation Model. <i>The Asia-Pacific Education Researcher</i> , 28(5), 399–409. https://doi.org/10.1007/s40299-019-00439-3	SSCI	Q2
15	Vuong, Q.-H., Do, M.-T., Pham, T.-V.-A., Do, T.-A., Doan, P.-T., Hoang, A.-D., Ta, T.-H., Le, Q.-A., & Pham, H.-H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: A bibliometric analysis from Clarivate Web of Science database between 1991 and 2018. <i>Problems of Education in the 21st Century</i> , 78(4), 644–662. https://doi.org/10.33225/pec/20.78.644	ESCI	Q3
16	Tran, T., Hoang, A.-D., Nguyen, Y.-C., Nguyen, L.-C., Ta, N.-T., Pham, Q.-H., Pham, C.-X., Le, Q.-A., Dinh, V.-H., & Nguyen, T.-T. (2020). Toward Sustainable Learning during School Suspension: Socioeconomic, Occupational	SCIE/SSCI	Q2

	Aspirations, and Learning Behavior of Vietnamese Students during COVID-19. <i>Sustainability</i> , 12(10), 4195. https://doi.org/10.3390/su12104195		
17	Cao, T. Q., & Chieu, Q. K. (in press). To Return or Not to Return: A Dilemma of Two Overseas Vietnamese Students in the Netherlands amidst the Coronavirus Outbreak. <i>Journal of International Students</i>	ESCI	Q2
18	Nguyen, N.-A. T., Cao, T. Q., & Pham, H.-H. (2020). Impact of the New Southbound Policies in International Students on Taiwan: An Exploratory Study from Vietnamese Oversea Students. In P. Le Ha & D. Ba Ngoc (Eds.), <i>Higher Education in Market-Oriented Socialist Vietnam</i> . Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-46912-2		

5. Kết luận và đề xuất

Hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học là một chủ trương quan trọng của Nhà nước cũng như giới nghiên cứu Việt Nam trong khoảng 10 năm trở lại đây. Riêng với lĩnh vực khoa học giáo dục, mặc dù kết quả công bố của Việt Nam còn hạn chế nhưng những nỗ lực của cả cộng đồng nghiên cứu trong lĩnh vực này trong những năm qua đã cho một số kết quả bước đầu. Trong bối cảnh đó, Trung tâm EdLab Asia ra đời với hy vọng đóng góp vào nỗ lực chung của cả cộng đồng khoa học giáo dục Việt Nam. Từ những kết quả bước đầu, chúng tôi tổng kết một số bài học kinh nghiệm bước đầu như sau:

Thứ nhất, hợp tác triệt để với các nhóm nghiên cứu trong và ngoài nước để tối ưu hóa nguồn lực.

Thứ hai, tổ chức nhóm làm việc linh hoạt, kết hợp giữa online và offline, khuyến khích sự “đi động” của các nghiên cứu viên (giữa các nhóm nghiên cứu thuộc Trung tâm EdLab Asia với các nhóm nghiên cứu hợp tác).

Thứ ba, làm chủ dữ liệu: các dự án thuộc Trung tâm EdLab Asia đều có các nguồn dữ liệu phong phú về chủ đề, không gian, thời gian. Trong tương lai, chúng tôi kỳ vọng sẽ “làm chủ” những bộ dữ liệu riêng (dữ liệu thứ cấp) để có thể chủ động trong các nghiên cứu của mình.

Thứ tư, đào tạo – huấn luyện lẫn nhau (theo chiều dọc trường dự án/cổ vấn – thành viên chính – trợ lý nghiên cứu hoặc theo chiều ngang giữa các trưởng dự án/cổ vấn với nhau, giữa các thành viên chính với nhau, giữa các trợ lý nghiên cứu với nhau) phải là hoạt động nền tảng và tiến hành liên tục: hoạt động này không những giúp nâng cao năng lực, kỹ năng nghiên cứu của các thành viên mà còn là cơ hội để các thành viên gắn kết và hiểu nhau hơn.

Cuối cùng, hoạt động nghiên cứu, từ khâu lên ý tưởng đến khâu xuất bản phải được chia nhỏ để chuyên biệt hóa hết mức có thể; đồng thời tạo điều kiện để mọi thành viên trong các nhóm nghiên cứu có thể tham gia và đóng góp cho kết quả chung.

Trên đây là một số kinh nghiệm của Trung tâm Nghiên cứu EdLab Asia và các cộng sự, đối tác, một mạng lưới nghiên cứu trong khoa học giáo dục mới thành lập, nhưng có mong muốn hội nhập quốc tế ngay từ bước đầu. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý và chia sẻ của các nhóm nghiên cứu khác trong và ngoài lĩnh vực khoa học giáo dục để có thể giao lưu, học hỏi lẫn nhau. Thay cho lời kết, xin chia sẻ một nhận xét của GS. Vũ Hà Văn mà chúng tôi rất tâm đắc: ““Trong rừng, phải có nhiều cây 30m mới hy vọng có được một, hai cây 100m...” (Phan Đăng, 2018). Khi nói ý này, GS Văn muốn hàm ý đến việc, để có các nhà khoa học kiệt xuất (cây 100m) thì xung quanh cần phải có nhiều nhà khoa học giỏi (cây cao 30m). Chúng tôi không nghĩ mình là những cây 100m, 50m hay 30m. Có lẽ chúng tôi chỉ là một nhóm tương đương với cây 3 hoặc 5m. Nhưng chúng tôi mong muốn mình có thể tiếp tục lớn thành những cây 7,10m. Trong quá trình lớn của chúng tôi, chúng tôi cũng hy vọng có thể giúp được một số “hạt mầm” có thể trở thành những cây 1-2m. Một rừng cây, không chỉ cần những cây 100m, 50m, 30m, mà còn cần rất rất nhiều cây 1-10m, chúng tôi tin tưởng như vậy.

Trích dẫn

Falk, A., & Heckman, J. J. (2009). Lab Experiments Are a Major Source of Knowledge in the Social Sciences. *Science*, 326(5952), 535–538. <https://doi.org/10.1126/science.1168244>

FTU. (2017). *Lễ ra mắt Các chương trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu và Hội thảo “Sử dụng dữ liệu StoxPlus trong nghiên cứu thực nghiệm.”* <http://www.ftu.edu.vn/chuyen-muc-khac2/64-su-kien-tieu-bieu/1212-lễ-ra-mắt-các-chương-trình-nghiên-cứu,-nhóm-nghiên-cứu-và-hội-thảo-“sử-dụng-dữ-liệu-stoxplus-trong-nghiên-cứu-thực-nghiệm”.html>

Milojevi, S. (2014). Principles of scientific research team formation and evolution. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 111(11), 3984–3989. <https://doi.org/10.1073/pnas.1309723111>

Nguyen, H. C., Nguyen, T. M. L., Tran, T., & Nguyen, T. T. (2020). Bibliographic and content analysis of articles on education from Vietnam indexed in Scopus from 2009 to 2018. *Science Editing*, 7(1), 45–49. <https://doi.org/10.6087/kcse.188>

Pham, H.-H. (2020). Coaching early-career social sciences researchers to publish their first indexed publications: the Research Coach in Social Sciences program as a model. *Science Editing*, 7(2), 189–193. <https://doi.org/10.6087/kcse.216>

Dang, P. (2018). *Trí thức Việt Nam – một lát cắt theo dòng lịch sử Kỳ cuối: Giáo sư Vũ Hà Văn (khoa Toán, Đại học Yale, Mỹ): “Trong rừng, phải có nhiều cây 30m mới hy vọng có được một, hai cây 100m....”* An Ninh Thế Giới. <http://antgct.cand.com.vn/Tro-chuyen-cuoi->

thang/Ky-cuoi-Giao-su-Vu-Ha-Van-khoa-Toan-Dai-hoc-Yale-My-Trong-rung-phai-co-nhieu-cay-30m-moi-hy-vong-co-duoc-mot-hai-cay-100m-497431/

- Phenikaa University. (2019). *Trường Đại học PHENIKAA công bố quyết định và ra mắt 8 nhóm nghiên cứu mạnh*. <https://phenikaa-uni.edu.vn/chitiet/su-kien/truong-dai-hoc-phenikaa-cong-bo-quyet-dinh-va-ra-mat-8-nhom-nghien-cuu-manh>
- TLU. (2020). *Trường Đại học Thủy lợi ra mắt 4 nhóm nghiên cứu mạnh*. <http://www.tlu.edu.vn/nguyen-cuu/truong-dai-hoc-thuy-loi-ra-mat-4-nhom-13208>
- Tran, T., Trinh, T.-P.-T., Le, C.-M., Hoang, L.-K., & Pham, H.-H. (2020). Research as a Base for Sustainable Development of Universities: Using the Delphi Method to Explore Factors Affecting International Publishing among Vietnamese Academic Staff. *Sustainability*, 12(8), 3449. <https://doi.org/10.3390/su12083449>
- UEB. (2020). *Các nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN của Trường Đại học Kinh tế*. %0ACác nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN của Trường Đại học Kinh tế
- VNU. (2014). *Phát triển nhóm nghiên cứu trong trường đại học – Xu thế tất yếu*. VNU. <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1657/N16259/Phat-trien-nhom-nghien-cuu-trong-truong-dai-hoc—Xu-the-tat-yeu.htm>
- Vuong, Q.-H., Do, M.-T., Pham, T.-V.-A., Do, T.-A., Doan, P.-T., Hoang, A.-D., Ta, T.-H., Le, Q.-A., & Pham, H.-H. (2020). The status of educational sciences in Vietnam: A bibliometric analysis from Clarivate Web of Science database between 1991 and 2018. *Problems of Education in the 21st Century*, 78(4), 644–662. <https://doi.org/10.33225/pec/20.78.644>
- Vuong, Q. H. (2019). The harsh world of publishing in emerging regions and implications for editors and publishers: The case of Vietnam. *Learned Publishing*, 32(4), 314–324. <https://doi.org/10.1002/leap.1255>
- Webster, M., & Sell, J. (2014). *Laboratory Experiments in the Social Sciences* (M. Webster & J. Sell (eds.); 2nd ed.). Elsevier. <https://doi.org/10.1016/C2011-0-07562-2>